

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024

Nguồn Kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	Mã TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lá bút toán, số ID, Số giao dịch
			Số	Ngày										Nợ	Có	
I	Chi đầu tư phát triển	Cấp 0														
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
		Cấp 0	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9213	3	2999206	999	070	99999	2817	29		2.170.000	
II	Chi thường xuyên	Cấp 1	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9253	3	1059995	622	070	99999	2817	29		2.170.000	
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ)														
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	789/QĐ-PGDDT	02/12/2024	03	9527	3	1105745	622	071	00000	2817	12		2.170.000	
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														

Quảng Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2024

Quảng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2024

CQ tài chính ghi sổ ngày 12 tháng 12 năm 2024

TRƯỜNG MẦM NON PHONG CỐC

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ QUẢNG YÊN

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Người nhập

Kiểm soát

Phó Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Hải

Trần Thị Hải

Nguyễn Thị Tuyết

Trần Thị Tuấn

Nguyễn Thị Thuý

Vũ Mạnh Cường

Vũ Thị Hà

Nguyễn Thị Diệu Thuý

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

PHÒNG T.C-KH THỊ XÃ QUẢNG YÊN

TABMIS

Nội dung phân bổ: Điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024

Nguồn Kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày										Nợ	Có	
I	Chi đầu tư phát triển	Cấp 0														
		Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Cấp 0	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9213	3	2999206	999	070	99999	2817	29		10.414.753	
		Cấp 1	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9253	3	1059995	622	070	99999	2817	29		10.414.753	
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
II	Chi thường xuyên	Cấp 0	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9213	3	2999206	999	070	99999	2817	29		10.414.753	
		Cấp 1	7011/QĐ-UBND	11/11/2024	03	9253	3	1059995	622	070	99999	2817	29		10.414.753	
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	789/QĐ-PGDDT	02/12/2024	03	9527	3	1105745	622	071	00000	2817	12		10.414.753	
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														

Quảng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2024

Quảng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2024

CQ tài chính ghi sổ ngày tháng năm 2024

TRƯỜNG MẦM NON PHONG CỐC

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ QUẢNG YÊN

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Người nhập

Kiểm soát

Phó Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Hải

Trần Thị Hải

Nguyễn Thị Tuyết

Trần Thị Truân

Nguyễn Thị Thuý

Vũ Mạnh Cường

Vũ Thị Hà

Nguyễn Thị Diệu Thuý



Số: 789/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh,
chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 7011/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh và bổ sung kinh phí chi thường xuyên, nguồn không tự chủ của khối các trường học công lập thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã quản lý năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024 của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm chế độ chính sách cho học sinh: 1.297.383.000 đồng (Một tỷ, hai trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn), do giảm các đối tượng hưởng chế độ chính sách nên còn dư kinh phí không còn nhu cầu chi.

2. Điều chỉnh tăng chế độ chính sách cho giáo viên: 1.297.383.000 đồng (Một tỷ, hai trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn), để bổ sung kinh phí chi trả chế độ chính sách cho giáo viên dạy người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ.

Điều 2. Giao các trường học tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy



Phụ lục số 01

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 789/QĐ-~~PGDDĐT~~ ngày 02/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm kinh phí chế độ chính sách cho học sinh	Điều chỉnh tăng kinh phí chế độ chính sách cho học sinh
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					9.670.000	9.670.000
1	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	9.670.000	
2	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12		2.170.000
3	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	12		7.500.000

Phụ lục số 02

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 789/QĐ-PGDĐT ngày 02/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm kinh phí chế độ chính sách cho học sinh
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					1.297.383.000
I	Khối mầm non					368.033.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	12	27.049.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12	23.050.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	60.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	12	11.440.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	12	21.180.000
6	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	58.060.000
7	Trường Mầm non Tiên An	1105738	622	071	12	12.710.000
8	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	12	15.590.000
9	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	21.730.000
10	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	12	11.590.000
11	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	12	48.750.000
12	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	12	11.370.000
13	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	12	23.670.000
14	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	20.450.000
15	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	12	12.924.000
16	Trường Mầm non Tiên Phong	1105748	622	071	12	21.150.000
17	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	12	19.070.000
18	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	8.190.000
II	Khối tiểu học					279.166.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	43.774.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	10.700.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	7.500.000
4	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12	11.800.000
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12	37.700.000

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm kinh phí chế độ chính sách cho học sinh
6	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	10.850.000
7	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12	39.662.000
8	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	6.800.000
9	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	12	6.050.000
10	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072	12	5.900.000
11	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	12	35.168.000
12	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	9.350.000
13	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	12.212.000
14	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	26.000.000
15	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	12	8.350.000
16	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	12	7.350.000
III	Khối Trung học cơ sở					496.834.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	12	20.830.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	12	29.240.000
3	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	12	61.600.000
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	12	35.020.000
5	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	12	60.630.000
6	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	12	6.672.000
7	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	12	30.410.000
8	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	12	9.150.000
9	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	12	45.730.000
10	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	12	44.040.000
11	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	12	61.150.000
12	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	12	35.300.000
13	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	12	35.670.000
14	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	12	21.392.000
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					153.350.000
1	Trường TH&THCS Tiền Phong					
	Tiểu học	1027578	622	072	12	9.550.000
	Trung học cơ sở	1027578	622	073	12	10.210.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	Tiểu học	1130336	622	072	12	19.950.000
	Trung học cơ sở	1130336	622	073	12	7.670.000

Phụ lục số 03

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH TĂNG KINH PHÍ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO GIÁO VIÊN
NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số 789/QĐ-PGDĐT ngày 02/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh tăng kinh phí chế độ chính sách cho giáo viên
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					1.297.383.000
I	Khối mầm non					49.843.087
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	12	1.975.912
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	12	2.478.653
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	12	1.454.515
4	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	12	10.414.753
5	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	12	3.961.526
6	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	12	12.762.094
7	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	12	8.660.739
8	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	12	8.134.895
II	Khối tiểu học					1.247.539.913
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	12	70.972.272
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	12	48.526.412
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	12	140.154.799
4	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	12	207.094.836
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	12	99.865.557
6	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	12	99.681.339
7	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	12	194.964.920
8	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	12	55.381.558
9	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	12	188.077.598
10	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	12	120.229.676
11	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	12	22.554.531
12	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	12	36.415

Số: 302/QĐ-MNPC

Quảng Yên, ngày 13 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON PHONG CỐC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 789/QĐ-PGD&ĐT, ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quảng Yên V/v điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh kinh phí chế độ chính sách cho học sinh, chế độ chính sách cho giáo viên năm 2024 của trường mầm non Phong Cốc (Theo biểu mẫu số 02-Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận của trường Mầm non Phong Cốc và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Phòng GD & ĐT, KBNN;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Tươi

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Phong Cốc

Chương: 622/071

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 302/QĐ-MNPC ngày 13/12/2024 của Trường mầm non Phong Cốc)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	2	3
A	Tổng số thu, chi, học phí	0
I	Số thu học phí	0
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	0
1	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	
2	Dự nguồn tăng lương (40%)	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12,585
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	12,585
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12,585